

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 827 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 10 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025
cho Sở Nông nghiệp và Môi trường**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội khóa XV sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 16 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa X, kỳ họp thứ 16 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 17 về việc tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh giảm dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh giảm dự toán thu, chi ngân sách tỉnh năm 2025 đã giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 77/TTr-STC ngày 03 tháng 4 năm 2025.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, như sau:

1. Giao dự toán thu, chi, nộp NSNN phí, lệ phí 10 tháng năm 2025
 - Tổng số thu phí, lệ phí phát sinh: 54.914.739.500 đồng.
 - Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại: 31.950.000.000 đồng.
 - Số phí, lệ phí nộp NSNN: 22.964.739.500 đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm)

2. Giao dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, với tổng số tiền: **148.538.376.234 đồng, gồm:**

- Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 143.198.760.234 đồng.
- Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP: 5.339.616.000 đồng.

Cụ thể:

- a) Nguồn dự toán năm 2025: 148.323.594.124 đồng, trong đó:
 - + Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 143.103.890.234 đồng.
 - + Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP: 5.219.703.890 đồng.
- b) Nguồn dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025: 214.782.110 đồng, trong đó:
 - + Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 94.870.000 đồng.
 - + Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP – Kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới: 119.912.110 đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 02 và 03 đính kèm).

Kinh phí sử dụng từ nguồn điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2025 của hai đơn vị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể:

*** Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 143.198.760.234 đồng. Trong đó:**

- Nguồn chi Quản lý hành chính: 47.962.242.242 đồng, gồm: nguồn dự toán năm 2025: 47.867.372.242 đồng và nguồn năm 2024 chuyển nguồn sang: 94.870.000 đồng.
- Nguồn sự nghiệp kinh tế dự toán năm 2025: 76.088.052.992 đồng, gồm:
 - + Sự nghiệp nông nghiệp: 37.543.551.553 đồng.
 - + Sự nghiệp lâm nghiệp: 16.406.790.390 đồng.
 - + Sự nghiệp thủy lợi: 5.056.857.199 đồng.

+ Sự nghiệp kinh tế khác: 17.080.853.850 đồng.

- Nguồn sự nghiệp môi trường dự toán năm 2025: 18.340.000.000 đồng.

- Nguồn sự nghiệp đào tạo dự toán năm 2025: 723.465.000 đồng.

- Nguồn SN Khoa học công nghệ dự toán năm 2025: 85.000.000 đồng.

* Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSDP: 5.339.616.000 đồng, gồm: Nguồn dự toán năm 2025: 5.219.703.890 đồng và Nguồn dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025: 119.912.110 đồng. Cụ thể:

- Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới: 1.659.616.000 đồng, gồm: nguồn dự toán năm 2025: 1.539.703.890 đồng và nguồn dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025: 119.912.110 đồng.

- Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững dự toán năm 2025: 3.680.000.000 đồng.

(Chi tiết theo Biểu số 02, 03 đính kèm).

Điều 2.

- Căn cứ dự toán thu, chi được giao, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Giao Sở Tài chính hướng dẫn đơn vị thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng phòng Giao dịch số 10 – Kho bạc nhà nước khu vực XVI; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, PKT;
- Lưu: VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thắng

Biểu số 01

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI, NỘP NSNN PHÍ, LỆ PHÍ 10 THÁNG NĂM 2025

Của đơn vị: **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số: 827 /QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tỷ lệ % nộp NSNN	Đề xuất giao dự toán 10 tháng năm 2025	Gồm				Ghi chú
				Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Văn phòng Đăng ký đất đai	
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
	THU, CHI NGÂN SÁCH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ							
A	Tổng số thu phí, lệ phí phát sinh		54.914.739.500	6.024.739.500	5.050.000.000	140.000.000	43.700.000.000	
I	Tổng số thu phí phát sinh		51.266.300.000	5.880.000.000	5.046.300.000	140.000.000	40.200.000.000	
1	Phí thẩm định dự án đầu tư (TM 2255)	100%	50.000.000	50.000.000	0	0	0	
2	Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	100%	5.046.300.000	0	5.046.300.000	0	0	
3	Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV, ATTP	100%	140.000.000	0	0	140.000.000	0	
4	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)	100%	60.000.000	60.000.000	0	0	0	
5	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	100%	6.000.000	6.000.000	0	0	0	
6	Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	100%	2.000.000	2.000.000	0	0	0	
7	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)	100%	4.300.000.000	4.300.000.000	0	0	0	
8	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt (TM 2631)	100%	50.000.000	50.000.000	0	0	0	
9	Phí thẩm định báo cáo ĐTM (TM 2634)	100%	120.000.000	120.000.000	0	0	0	
10	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	100%	2.000.000	2.000.000	0	0	0	
11	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (TM 2634)	100%	40.000.000	40.000.000	0	0	0	

STT	NỘI DUNG	Tỷ lệ % nộp NSNN	Đề xuất giao dự toán 10 tháng năm 2025	Gồm				Ghi chú
				Văn phòng Số	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Văn phòng Đăng ký đất đai	
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
12	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (TM 2632)	100%	900.000.000	900.000.000	0	0	0	
13	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (mới 2025)	100%	300.000.000	300.000.000	0	0	0	
14	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627)	20%	36.050.000.000	50.000.000	0	0	36.000.000.000	Số thu phí của VPS nộp NSNN 100%, ngân sách đảm bảo chi phí thu
15	Phí Khai thác tài liệu (TM 2633)	50%	700.000.000	0	0	0	700.000.000	
16	Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718)	20%	3.500.000.000	0	0	0	3.500.000.000	
II	Tổng số thu lệ phí phát sinh		3.648.439.500	144.739.500	3.700.000	0	3.500.000.000	
1	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	100%	3.700.000	0	3.700.000	0	0	
2	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	100%	141.739.500	141.739.500	0	0	0	
3	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHĐ nhà, TS gắn liền với đất	100%	3.503.000.000	3.000.000	0	0	3.500.000.000	
B	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại		31.950.000.000	0	0	0	31.950.000.000	
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627)	80%	28.800.000.000	0	0	0	28.800.000.000	
2	Phí Khai thác tài liệu (TM 2633)	50%	350.000.000	0	0	0	350.000.000	
3	Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718)	80%	2.800.000.000	0	0	0	2.800.000.000	
C	SỐ PHÍ, LỆ PHÍ NỘP NSNN		22.964.739.500	6.024.739.500	5.050.000.000	140.000.000	11.750.000.000	
I	Phí		19.316.300.000	5.880.000.000	5.046.300.000	140.000.000	8.250.000.000	
1	Phí thẩm định dự án đầu tư (TM 2255)	100%	50.000.000	50.000.000	0	0	0	
2	Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	100%	5.046.300.000	0	5.046.300.000	0	0	
3	Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV, ATTP	100%	140.000.000	0	0	140.000.000	0	
4	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)	100%	60.000.000	60.000.000	0	0	0	
5	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	100%	6.000.000	6.000.000	0	0	0	

STT	NỘI DUNG	Tỷ lệ % nộp NSNN	Đề xuất giao dự toán 10 tháng năm 2025	Gồm				Ghi chú
				Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Văn phòng Đăng ký đất đai	
A	B	C	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6
6	Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	100%	2.000.000	2.000.000	0	0	0	
7	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)	100%	4.300.000.000	4.300.000.000	0	0	0	
8	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt (TM 2631)	100%	50.000.000	50.000.000	0	0	0	
9	Phí thẩm định báo cáo ĐTM (TM 2634)	100%	120.000.000	120.000.000	0	0	0	
10	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	100%	2.000.000	2.000.000	0	0	0	
11	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (TM 2634)	100%	40.000.000	40.000.000	0	0	0	
12	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (TM 2632)	100%	900.000.000	900.000.000	0	0	0	
13	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (mới 2025)	100%	300.000.000	300.000.000	0	0	0	
14	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627)	20%	7.250.000.000	50.000.000	0	0	7.200.000.000	
15	Phí Khai thác tài liệu (TM 2633)	50%	350.000.000	0	0	0	350.000.000	
16	Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718)	20%	700.000.000	0	0	0	700.000.000	
II	Lệ phí		3.648.439.500	144.739.500	3.700.000	0	3.500.000.000	
1	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	100%	3.700.000	0	3.700.000	0	0	
2	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	100%	141.739.500	141.739.500	0	0	0	
3	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	100%	3.503.000.000	3.000.000	0	0	3.500.000.000	

Biểu số 02

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 10 THÁNG NĂM 2025

Của đơn vị: **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số: 827/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỔ CHỨC, SẮP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI	148.538.376.234	148.323.594.124	214.782.110	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	143.198.760.234	143.103.890.234	94.870.000	
A.1	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	47.962.242.242	47.867.372.242	94.870.000	<u>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao chi tiết theo Biểu số 03 đính kèm.</u>
*	<u>Kinh phí tự chủ</u>	<u>35.834.684.242</u>	<u>35.834.684.242</u>	<u>-</u>	
**	<u>Kinh phí không tự chủ</u>	<u>12.127.558.000</u>	<u>12.032.688.000</u>	<u>94.870.000</u>	
1	VĂN PHÒNG SỞ	17.940.901.160	17.940.901.160	0	
1.1	<u>Kinh phí tự chủ</u>	<u>15.429.145.160</u>	<u>15.429.145.160</u>	<u>0</u>	
a	Tổng quỹ lương 92 biên chế	12.700.469.000	12.700.469.000	0	
a.1	Quỹ lương theo MLCS 1,49 trở	8.087.050.000	8.087.050.000		
a.2	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 2,34 trở và chính sách ASXH	4.613.419.000	4.613.419.000		
b	Chi HĐTX	1.749.298.000	1.749.298.000		<i>Tính bình quân</i>
c	Bổ sung KP để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi TX	-			
d	Kinh phí đặc thù cố định	180.000.000	180.000.000		
e	KP hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (hỗ trợ 9 HĐLĐ thực có mặt tại thời điểm giao dự toán)	799.378.160	799.378.160		
1.2	<u>Kinh phí không tự chủ</u>	<u>2.511.756.000</u>	<u>2.511.756.000</u>	<u>0</u>	
a	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	797.481.000	797.481.000		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỎ CHỨC, SẮP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
b	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	112.500.000	112.500.000		
c	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	1.601.775.000	1.601.775.000		
2	CHI CỤC THỦY LỢI	4.456.848.680	4.456.848.680	0	
2.1	Kinh phí tự chủ	2.462.848.680	2.462.848.680	0	
a	Tổng quỹ lương 15 biên chế	1.892.939.000	1.892.939.000	0	
a.1	Quỹ lương theo MLCS 1,49 trở	1.205.333.000	1.205.333.000		
a.2	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 2,34 trở và chính sách ASXH	687.606.000	687.606.000		
b	Chi HĐTX	406.997.000	406.997.000		Tính bình quân
c	KP hỗ trợ HDLB theo ND số 111/2022/ND-CP (hỗ trợ 02 HDLB thực có mặt tại thời điểm giao dự toán)	162.912.680	162.912.680		
2.2	Kinh phí không tự chủ	1.994.000.000	1.994.000.000	0	
a	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	145.000.000	145.000.000		Tính bình quân
b	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	54.000.000	54.000.000		
c	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	1.795.000.000	1.795.000.000		
3	CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y	6.551.641.920	6.551.641.920	0	
3.1	Kinh phí tự chủ	2.804.641.920	2.804.641.920	0	
a	Tổng quỹ lương 15 biên chế	2.164.221.000	2.164.221.000	0	
a.1	Quỹ lương theo MLCS 1,49 trở	1.378.072.000	1.378.072.000		
a.2	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 2,34 trở và chính sách ASXH	786.149.000	786.149.000		
b	Chi HĐTX	422.574.000	422.574.000		Tính bình quân
c	Bổ sung KP để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi TX	-			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỜ CHỨC, SÁP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
d	KP hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/NĐ-CP (hỗ trợ 02 HĐLĐ thực có mặt tại thời điểm giao dự toán)	217.846.920	217.846.920	0	
3.2	Kinh phí không tự chủ	3.747.000.000	3.747.000.000	0	
a	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	171.000.000	171.000.000	0	Tính bình quân
b	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	54.000.000	54.000.000	0	
c	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	3.522.000.000	3.522.000.000	0	
4	CHI CỤC KIỂM LÂM	14.902.922.000	14.808.052.000	94.870.000	0
4.1	Kinh phí tự chủ	12.472.120.000	12.472.120.000	0	
a	Tổng quỹ lương 62 biên chế	10.329.848.000	10.329.848.000	0	
a.1	Quỹ lương theo MLCS 1,49 trở	6.477.080.000	6.477.080.000		
a.2	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 2,34 trở và chỉnh sách ASXH	3.852.768.000	3.852.768.000		
b	Chi HĐTX	1.562.044.000	1.562.044.000	0	Tính bình quân
c	Bổ sung KP để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi TX	-			
d	KP hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/NĐ-CP (hỗ trợ 09 HĐLĐ thực có mặt tại thời điểm giao dự toán)	580.228.000	580.228.000	0	
4.2	Kinh phí không tự chủ	2.430.802.000	2.335.932.000	94.870.000	
a	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	616.000.000	616.000.000		Lấy bình quân KP
b	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	131.800.000	131.800.000	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỔ CHỨC, SẮP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
c	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	1.683.002.000	1.588.132.000	94.870.000	
	5 CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT	4.109.928.482	4.109.928.482	0	0
5.1	Kinh phí tự chủ	2.665.928.482	2.665.928.482	0	
a	Tổng quỹ lương 15 biên chế	1.973.156.130	1.973.156.130	0	
a.1	Quỹ lương theo MLCS 1,49 trở	1.256.488.305	1.256.488.305	0	
a.2	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 2,34 trở và chính sách ASXH	716.667.825	716.667.825	0	
b	Chi HĐTX	468.498.152	468.498.152	0	
c	KP hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/ND-CP (hỗ trợ 2 HĐLĐ thực có mặt tại thời điểm giao dự toán)	224.274.200	224.274.200	0	
5.2	b. Kinh phí không tự chủ	1.444.000.000	1.444.000.000	0	
a	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP	161.000.000	161.000.000	0	
b	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	24.000.000	24.000.000	0	
c	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	1.259.000.000	1.259.000.000	0	
A.2	CHI CÁC SỰ NGHIỆP	95.236.517.992	95.236.517.992	0	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao chi tiết theo Biểu số 33 đính kèm.
I	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	76.088.052.992	76.088.052.992	0	
*	Kinh phí tự chủ	24.225.603.813	24.225.603.813	0	
**	Kinh phí không tự chủ	51.862.449.179	51.862.449.179	0	
I.1	Sự nghiệp nông nghiệp	37.543.551.553	37.543.551.553	0	
	Kinh phí tự chủ	15.789.147.353	15.789.147.353	-	
	Kinh phí không tự chủ	21.754.404.200	21.754.404.200	-	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỎ CHỨC, SẮP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
1	<u>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</u>	<u>2.042.000.000</u>	<u>2.042.000.000</u>	<u>0</u>	
1.1	Kinh phí tự chủ	0	0	0	
1.2	Kinh phí không tự chủ	2.042.000.000	2.042.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	2.042.000.000	2.042.000.000	0	
2	<u>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</u>	<u>17.154.147.353</u>	<u>17.154.147.353</u>	<u>0</u>	
2.1	Kinh phí tự chủ	6.508.147.353	6.508.147.353	0	
a	<u>Tổng quỹ lương 48 biên chế</u>	<u>5.494.147.353</u>	<u>5.494.147.353</u>	<u>0</u>	
a.1	Quỹ lương theo MLCS 1,49 trở	3.498.341.691	3.498.341.691		
a.2	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 2,34 trở và chính sách ASXH	1.995.805.662	1.995.805.662		
b	<u>Chi HĐTX</u>	<u>1.014.000.000</u>	<u>1.014.000.000</u>		
2.2	Kinh phí không tự chủ	10.646.000.000	10.646.000.000	0	
a	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	451.000.000	451.000.000		
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	10.195.000.000	10.195.000.000		
3	<u>Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp</u>	<u>17.447.404.200</u>	<u>17.447.404.200</u>	<u>0</u>	(gồm: Viên chức của 02 đơn vị: Trung tâm Khuyến nông + Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)
3.1	Kinh phí tự chủ	9.281.000.000	9.281.000.000	0	
a	<u>Tổng quỹ lương 85 biên chế</u>	<u>7.488.000.000</u>	<u>7.488.000.000</u>	<u>0</u>	
a.1	Quỹ lương theo MLCS 1,49 trở	4.768.000.000	4.768.000.000		
a.2	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 2,34 trở và chính sách ASXH	2.720.000.000	2.720.000.000		
b	<u>Chi HĐTX</u>	<u>1.588.000.000</u>	<u>1.588.000.000</u>		
c	<u>KP hỗ trợ HDLD theo ND số 111/2022/NĐ-CP (hỗ trợ 3 HDLD thực có mặt tại thời điểm giao dự toán)</u>	<u>205.000.000</u>	<u>205.000.000</u>		

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỔ CHỨC, SẮP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
3.2	Kinh phí không tự chủ	8.166.404.200	8.166.404.200	0	
a	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	767.000.000	767.000.000		
b	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	60.000.000	60.000.000		
c	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	7.339.404.200	7.339.404.200		
4	<u>Văn phòng sở</u>	<u>900.000.000</u>	<u>900.000.000</u>	<u>0</u>	
	* Chi hoạt động sự nghiệp (Kinh phí không tự chủ)	900.000.000	900.000.000	0	
I.2	<u>Sự nghiệp lâm nghiệp</u>	<u>16.406.790.390</u>	<u>16.406.790.390</u>	<u>0</u>	
	Kinh phí tự chủ	6.527.040.390	6.527.040.390	0	
	Kinh phí không tự chủ	9.879.750.000	9.879.750.000	0	
1	<u>BQL khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng</u>	<u>12.060.985.843</u>	<u>12.060.985.843</u>	<u>0</u>	
1.1	Kinh phí tự chủ	4.230.985.843	4.230.985.843	0	
a	<u>Tổng quỹ lương 33 biên chế</u>	<u>3.316.373.400</u>	<u>3.316.373.400</u>	<u>0</u>	
a.1	Quỹ lương theo MLCS 1,49 trở	2.111.365.998	2.111.365.998		
a.2	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 2,34 trở và chính sách ASXH	1.205.007.402	1.205.007.402		
b	<u>Chi HĐTX</u>	<u>712.536.733</u>	<u>712.536.733</u>		
c	<u>Kinh phí hỗ trợ 60 Hợp đồng chuyên môn Lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách</u>	-			
d	<u>KP hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/NĐ-CP (hỗ trợ 3 HĐLĐ thực có mặt tại thời điểm giao dự toán)</u>	<u>202.075.710</u>	<u>202.075.710</u>		
1.2	Kinh phí không tự chủ	7.830.000.000	7.830.000.000	0	
a	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	303.000.000	303.000.000	0	
b	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	78.000.000	78.000.000	0	
c	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	7.449.000.000	7.449.000.000	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỔ CHỨC, SẮP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
2	<u>Chi cục Kiểm Lâm</u>	<u>4.345.804.547</u>	<u>4.345.804.547</u>	<u>0</u>	
2.1	Kinh phí tự chủ	2.296.054.547	2.296.054.547	0	
a	<u>Tổng quỹ lương 20 biên chế</u>	<u>1.951.353.470</u>	<u>1.951.353.470</u>	<u>0</u>	
a.1	Quỹ lương theo MLCS 1,49 trđ	1.243.572.536	1.243.572.536		
a.2	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trđ đến 2,34 trđ và chỉnh sách ASXH	707.780.934	707.780.934		
b	<u>Chi HBTX</u>	<u>344.701.077</u>	<u>344.701.077</u>		
2.2	Kinh phí không tự chủ	2.049.750.000	2.049.750.000	0	
a	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	143.000.000	143.000.000		
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	1.906.750.000	1.906.750.000		
1.3	<u>Sự nghiệp thủy lợi</u>	<u>5.056.857.199</u>	<u>5.056.857.199</u>	<u>0</u>	
	Kinh phí tự chủ	-	0	0	
	Kinh phí không tự chủ	5.056.857.199	5.056.857.199	0	
1	<u>Trung tâm Nước sạch và Môi trường</u>	<u>4.759.551.199</u>	<u>4.759.551.199</u>	<u>0</u>	(được tổ chức lại từ 02 đơn vị: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và Trung tâm Quan trắc TN&MT)
1.1	Kinh phí tự chủ	0	0	0	
1.2	Kinh phí không tự chủ	4.759.551.199	4.759.551.199	0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	4.759.551.199	4.759.551.199	0	
2	<u>Chi cục Thủy lợi</u>	<u>297.306.000</u>	<u>297.306.000</u>	<u>0</u>	
	* Chỉ hoạt động sự nghiệp (Kinh phí không tự chủ)	297.306.000	297.306.000	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỜ CHỨC, SẮP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
I.4	Sự nghiệp kinh tế khác	17.080.853.850	17.080.853.850	0	
	Kinh phí tự chủ	1.909.416.070	1.909.416.070	0	
	Kinh phí không tự chủ	15.171.437.780	15.171.437.780	0	
1	Văn phòng Sở	14.280.000.000	14.280.000.000	0	
	* Chi hoạt động sự nghiệp (Kinh phí không tự chủ)	14.280.000.000	14.280.000.000	0	
2	Chi cục Thủy lợi	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ (Kinh phí không tự chủ)	-	0	0	
3	Trung tâm Phát triển Quy đất	2.800.853.850	2.800.853.850	0	
3.1	Kinh phí tự chủ	1.909.416.070	1.909.416.070	0	
a	Tổng quỹ lương 15 biên chế	1.547.369.892	1.547.369.892	0	
a.1	Quỹ lương theo MLCS 1,49 trở	984.307.412	984.307.412		
a.2	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49 trở đến 2,34 trở và chính sách ASXH	563.062.480	563.062.480		
b	Chi hoạt động thường xuyên	290.066.178	290.066.178	0	
c	Kinh phí hỗ trợ HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (hỗ trợ 01 HĐLĐ)	71.980.000	71.980.000	0	
3.2	Kinh phí không tự chủ	891.437.780	891.437.780	0	
a	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	142.000.000	142.000.000	0	
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	749.437.780	749.437.780	0	
II	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	18.340.000.000	18.340.000.000	0	
*	Kinh phí tự chủ	-	-	-	
**	Kinh phí không tự chủ	18.340.000.000	18.340.000.000	-	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỔ CHỨC, SÁP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
II.1	Chi các hoạt động bảo vệ môi trường	5.570.000.000	5.570.000.000	0	
*	Kinh phí tự chủ	-			
**	Kinh phí không tự chủ	5.570.000.000	5.570.000.000	0	
1	<u>Chi cục Thủy lợi</u>	0	0	0	
	Kinh phí không tự chủ	-			
2	<u>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</u>	100.000.000	100.000.000	0	
	Kinh phí không tự chủ	100.000.000	100.000.000	0	
3	<u>Văn phòng Sở</u>	5.470.000.000	5.470.000.000	0	
	Kinh phí không tự chủ	5.470.000.000	5.470.000.000	0	
II.2	Chi thực hiện nhiệm vụ Quan trắc môi trường	12.770.000.000	12.770.000.000	0	
*	Kinh phí tự chủ	-			
**	Kinh phí không tự chủ	12.770.000.000	12.770.000.000	0	
1	<u>Chi cục Thủy lợi</u>	1.865.000.000	1.865.000.000	0	
	Kinh phí không tự chủ	1.865.000.000	1.865.000.000	0	
2	<u>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</u>	150.000.000	150.000.000	0	
	Kinh phí không tự chủ	150.000.000	150.000.000	0	
3	<u>Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường</u>	0	0	0	
	Kinh phí đặt hàng (Kinh phí không tự chủ)	-	0	0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao (Kinh phí không tự chủ)	-	0	0	
4	<u>Trung tâm Nước sạch và Môi trường</u>	10.755.000.000	10.755.000.000	0	
	Kinh phí đặt hàng (Kinh phí không tự chủ)	3.200.000.000	3.200.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao (Kinh phí không tự chủ)	7.555.000.000	7.555.000.000	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỜ CHỨC, SẮP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
III	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	723.465.000	723.465.000	0	
	Văn phòng Sở	723.465.000	723.465.000	0	
	Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không tự chủ)	723.465.000	723.465.000	0	
IV	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	85.000.000	85.000.000	0	
	Văn phòng Sở	85.000.000	85.000.000	0	
	Kinh phí chi theo nhiệm vụ (kinh phí không tự chủ)	85.000.000	85.000.000	0	
B	CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)	5.339.616.000	5.219.703.890	119.912.110	
I	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG	1.659.616.000	1.539.703.890	119.912.110	
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	1.659.616.000	1.539.703.890	119.912.110	
1.1	Sự nghiệp kinh tế (sự nghiệp nông nghiệp)	1.151.759.000	1.039.670.000	112.089.000	
	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	1.151.759.000	1.039.670.000	112.089.000	
	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).	1.151.759.000	1.039.670.000	112.089.000	
1.2	Quản lý hành chính - Quản lý nhà nước	507.857.000	500.033.890	7.823.110	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	507.857.000	500.033.890	7.823.110	
	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua "Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới" năm 2024.	210.600.000	210.600.000	0	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 10 THÁNG SAU KHI TỎ CHỨC, SẮP XẾP LẠI			Ghi chú
		Tổng cộng	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	196.257.000	188.433.890	7.823.110	
	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".	101.000.000	101.000.000	0	
II	CHI CTMT, NHIỆM VỤ	3.680.000.000	3.680.000.000	0	
II.1	Chi CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	3.680.000.000	3.680.000.000	0	BQL khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng
1	Sự nghiệp kinh tế - SN lâm nghiệp	3.680.000.000	3.680.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	3.680.000.000	3.680.000.000	0	

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO
CHO SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG DỰ TOÁN 10 THÁNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 027 /QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Nguồn dự toán năm 2025	Nguồn DT năm 2024 chuyển nguồn sang	Ghi chú
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CỘNG	84.267.307.179	84.052.525.069	214.782.110	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	78.927.691.179	78.832.821.179	94.870.000	
A.1	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH - QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	9.860.777.000	9.765.907.000	94.870.000	
I	Văn phòng Sở	1.601.775.000	1.601.775.000	0	
1	Kinh phí chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo	20.000.000	20.000.000	0	
2	Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng	300.000.000	300.000.000	0	
3	KP Đại hội Đảng bộ cơ sở, chi bộ trực thuộc	295.525.000	295.525.000	0	
4	Kinh phí rà soát thủ tục hành chính/ KP cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	36.000.000	36.000.000	0	
5	Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	26.000.000	26.000.000	0	
6	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	10.000.000	0	
7	Kinh phí Xây dựng VBQPPL	70.000.000	70.000.000	0	
8	KP thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	500.000.000	500.000.000	0	
9	KP hoạt động thanh kiểm tra, xử lý VPHC ngành TNMT	0	0	0	
10	Kinh phí đối nội, đối ngoại	40.000.000	40.000.000	0	
11	Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực nông nghiệp	9.000.000	9.000.000	0	
12	Kinh phí hoạt động BCD Xây dựng nông thôn mới	38.400.000	38.400.000	0	
13	Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư	9.000.000	9.000.000	0	
14	Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định dự án về hỗ trợ lãi vay (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND)	23.100.000	23.100.000	0	
15	Kinh phí hoạt động Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp tính về hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)	20.750.000	20.750.000	0	
16	Nhiệm vụ giám sát chữ đường, nhà máy mì	80.000.000	80.000.000	0	
17	Kinh phí Tổ thẩm định vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh	18.000.000	18.000.000	0	
18	KP phục vụ công tác thu phí - lệ phí	70.000.000	70.000.000	0	

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Nguồn dự toán năm 2025	Nguồn DT năm 2024 chuyển nguồn sang	Ghi chú
A	B	1+2+3	2	3	4
19	KP tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về đất đai/ Kinh phí tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về NN-MT	36.000.000	36.000.000	0	
20	KP trang bị xe ô tô	0	0	0	
II	Chi cục Thủy lợi	1.795.000.000	1.795.000.000	0	0
1	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	10.000.000	0	
2	Kinh phí thuê tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng công trình thủy lợi	70.000.000	70.000.000	0	
3	KP trang bị xe ô tô (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)	1.715.000.000	1.715.000.000	0	
III	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3.522.000.000	3.522.000.000	0	0
1	Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	134.000.000	134.000.000	0	
2	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	10.000.000	0	
3	Kinh phí kiểm tra chuyên ngành	148.000.000	148.000.000	0	
4	Kinh phí phục vụ công tác thu phí	3.230.000.000	3.230.000.000	0	
IV	Chi cục Kiểm lâm	1.683.002.000	1.588.132.000	94.870.000	0
1	Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	94.000.000	94.000.000	0	
2	Kinh phí Hoạt động BCD Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	77.132.000	77.132.000	0	
3	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	10.000.000	0	
4	Kinh phí hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính LVQLBVR	130.000.000	130.000.000	0	
5	Chi phí quản lý, xử lý tang vật do vi phạm hành chính	162.000.000	162.000.000	0	
6	Kinh phí kiểm tra chuyên ngành (lĩnh vực lâm nghiệp)	50.000.000	50.000.000	0	
7	Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung đặc thù (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)	1.065.000.000	1.065.000.000	0	
8	Kinh phí thực hiện công tác bảo quản vật chứng là 258,991 m ³ gỗ tịch thu sung ngân sách nhà nước.	80.870.000	0	80.870.000	
9	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2024	14.000.000	0	14.000.000	
V	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1.259.000.000	1.259.000.000	0	0
1	Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	10.000.000	0	
2	Kinh phí kiểm tra, giám sát điều kiện đảm bảo ATTP	103.000.000	103.000.000	0	
3	Kinh phí phục vụ công tác thu phí	81.000.000	81.000.000	0	
4	Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	0	0	0	
5	Kinh phí trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung đặc thù (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)	1.065.000.000	1.065.000.000	0	
A.2	CHI SỰ NGHIỆP	69.066.914.179	69.066.914.179	0	
I	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	49.918.449.179	49.918.449.179	0	
I.1	Sự nghiệp nông nghiệp	20.476.404.200	20.476.404.200	0	

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Nguồn dự toán năm 2025	Nguồn DT năm 2024 chuyển nguồn sang	Ghi chú
A	B	1=2+3	2	3	4
1	<u>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</u>	<u>2.042.000.000</u>	<u>2.042.000.000</u>	<u>0</u>	
1.1	Phụ cấp cộng tác viên (85 người)	716.000.000	716.000.000	0	
1.2	Kinh phí công tác thiết lập và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói nông sản trên địa bàn tỉnh	90.000.000	90.000.000	0	
1.3	Kinh phí điều tra chi phí sản xuất và giá thành thóc	0	0	0	
1.4	Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực trồng trọt) theo NQ số 18/2021-NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1.036.000.000	1.036.000.000	0	
1.5	Kinh phí Tập huấn nông dân về bảo vệ thực vật	0	0	0	
1.6	Kinh phí quản lý dịch hại cây trồng	100.000.000	100.000.000	0	
1.7	Kinh phí hoạt động hệ thống bẫy đèn	100.000.000	100.000.000	0	
2	<u>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</u>	<u>10.195.000.000</u>	<u>10.195.000.000</u>	<u>0</u>	
2.1	Kinh phí phòng, chống bệnh dại	750.000.000	750.000.000	0	
2.2	Kinh phí phòng, chống bệnh cúm gia cầm	3.900.000.000	3.900.000.000	0	
2.3	Phòng bệnh lở mồm long móng --> Kinh phí phòng, chống bệnh lở mồm long móng và duy trì vùng ATDB	1.850.000.000	1.850.000.000	0	
2.4	Phòng bệnh thủy sản	70.000.000	70.000.000	0	
2.5	Kinh phí phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi (Tai Xanh)	1.070.000.000	1.070.000.000	0	
2.6	Kinh phí phòng, chống bệnh viêm da nổi cục trâu bò trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.850.000.000	1.850.000.000	0	
2.7	Kinh phí hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản (lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản) theo NQ số 18/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021	200.000.000	200.000.000	0	
2.8	Kinh phí thả cá hồ Dầu Tiếng (Phát triển nguồn lợi thủy sản)	90.000.000	90.000.000	0	
2.9	Kinh phí thực hiện chuỗi chăn nuôi bò, heo thịt và giống vật nuôi, trong đó: Quản lý giống vật nuôi (18 trđ); Chuỗi bò thịt (363 trđ) và Chuỗi heo thịt (34 trđ).	415.000.000	415.000.000	0	
3	<u>Văn phòng sở</u>	<u>900.000.000</u>	<u>900.000.000</u>	<u>0</u>	
	Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	900.000.000	900.000.000	0	
4	<u>Trung tâm khuyến nông --> Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp</u> <u>(gồm: Viên chức của 02 đơn vị: Trung tâm Khuyến nông + Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)</u>	<u>7.339.404.200</u>	<u>7.339.404.200</u>	<u>0</u>	
4.1	Kinh phí tổ chức cơ sở đáng	104.404.200	104.404.200	0	
4.2	Thực hiện các dự án, mô hình khuyến nông (cây trồng, vật nuôi, thủy sản)	4.050.000.000	4.050.000.000	0	
4.3	Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến Công tác khuyến nông	2.020.000.000	2.020.000.000	0	
a	Phụ cấp cộng tác viên khuyến nông (95 người)	792.000.000	792.000.000	0	
b	Chương trình kết hợp hội, đoàn	215.000.000	215.000.000	0	
c	Đào tạo, học tập, tập huấn	724.000.000	724.000.000	0	

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Ngân dự toán năm 2025	Nguồn DT năm 2024 chuyển nguồn sang	Ghi chú
A	B	1-2+3	2	3	4
d	Ban biên tập và đăng bài cổng thông tin điện tử	82.000.000	82.000.000	0	
e	Thông tin tuyên truyền	207.000.000	207.000.000	0	
4.4	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung đặc thù (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)	1.065.000.000	1.065.000.000	0	
4.5	Kinh phí Tập huấn nông dân về bảo vệ thực vật	100.000.000	100.000.000	0	
1.2	Sự nghiệp lâm nghiệp	9.355.750.000	9.355.750.000	0	
1	<u>BQL khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng</u>	<u>7.449.000.000</u>	<u>7.449.000.000</u>	<u>0</u>	
1.1	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền xăng cho viên chức và HĐ 161	690.000.000	690.000.000	0	
1.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và PCCR	5.694.000.000	5.694.000.000	0	
a	<i>Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>0</i>	
b	<i>Kinh phí thanh toán các nội dung đảm bảo cho công tác về phòng cháy, chữa cháy rừng</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>	<i>0</i>	
c	<i>Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCCR</i>	<i>144.000.000</i>	<i>144.000.000</i>	<i>0</i>	
1.3	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung đặc thù (thực hiện khi có chủ trương của UBND tỉnh)	1.065.000.000	1.065.000.000	0	
2	<u>Chi cục Kiểm Lâm</u>	<u>1.906.750.000</u>	<u>1.906.750.000</u>	<u>0</u>	
2.1	Chi theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp	521.000.000	521.000.000	0	
2.2	Chi hoạt động phối hợp giữa Kiểm lâm và Dân quân tự vệ	150.000.000	150.000.000	0	
2.3	Chi hoạt động kiểm tra liên ngành kinh doanh trái phép lâm sản và động vật hoang dã	120.000.000	120.000.000	0	
2.4	Chi hoạt động phòng cháy chữa cháy rừng	498.750.000	498.750.000	0	
2.5	Chi trang phục, phù hiệu, cấp hiệu quân phục kiểm lâm	347.000.000	347.000.000	0	
2.6	Kinh phí mua sắm trang thiết bị PCCC rừng	90.000.000	90.000.000	0	
2.7	Kinh phí mua cây giống cung cấp cho các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị trồng phát động lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ	180.000.000	180.000.000	0	
1.3	Sự nghiệp Thủy lợi	5.056.857.199	5.056.857.199	0	
1	<u>Chi cục Thủy lợi</u>	<u>297.306.000</u>	<u>297.306.000</u>	<u>0</u>	
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ huy và Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PTDS - PCTT và TKCN tỉnh	297.306.000	297.306.000	0	
2	<u>Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn</u> --> Trung tâm Nước Sạch và Môi trường	<u>4.759.551.199</u>	<u>4.759.551.199</u>	<u>0</u>	
2.1	Kinh phí thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500.000.000	500.000.000	0	
2.2	Kinh phí chính sách hỗ trợ về giá nước sạch sinh hoạt nông thôn	1.541.551.199	1.541.551.199	0	

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Nguồn dự toán năm 2025	Nguồn DT năm 2024 chuyển nguồn sang	Ghi chú
A	B	1=2+3	2	3	4
2.3	Sử dụng công nghệ lắng Lamer trong xử lý nước	180.000.000	180.000.000	0	
2.4	Giá hạn giếng khoan	108.000.000	108.000.000	0	
2.5	Kinh phí lắp đặt các thiết bị quan trắc tại các công trình cấp nước tập trung	2.430.000.000	2.430.000.000	0	
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	15.029.437.780	15.029.437.780	0	
1	Văn phòng sở	14.280.000.000	14.280.000.000	0	
1.1	Kinh phí xúc tiến thương mại	0	0	0	
1.2	Kinh phí xác định giá đất cụ thể	400.000.000	400.000.000	0	
1.3	Dự án điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh	12.000.000.000	12.000.000.000	0	
1.4	Kinh phí Dự án Đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hòa Thành và phường Hiệp Ninh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	300.000.000	300.000.000	0	
1.5	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	350.000.000	350.000.000	0	
1.6	Kinh phí Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	800.000.000	800.000.000	0	
1.7	Kinh phí Xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2025-2029	80.000.000	80.000.000	0	
1.8	Dự án Xây dựng bổ sung cơ sở dữ liệu đất đai cho huyện Tân Châu và huyện Tân Biên	300.000.000	300.000.000	0	
1.9	Nhiệm vụ: dòng chảy tối thiểu duy trì dòng sông/đoạn sông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	50.000.000	50.000.000	0	
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	749.437.780	749.437.780	0	
2.1	Kinh phí tổ chức đấu giá	749.437.780	749.437.780	0	
3	Chi cục Thủy lợi	0	0	0	
3.1	Kinh phí "Xây dựng bản đồ cảnh báo ngập lụt vùng có nguy cơ thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh"	0	0	0	Nhiệm vụ mới, chưa có chủ trương thực hiện nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền
II	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	18.340.000.000	18.340.000.000	0	
II.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ môi trường (Kinh phí không tự chủ)	5.570.000.000	5.570.000.000	0	
1	Chi cục Thủy lợi	0	0	0	
a	Dự án Ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS để tích hợp dự báo mực nước tại hồ chứa, dự báo lũ, ngập lụt có nguy cơ xảy ra trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Khoản 278)	0	0	0	
2	Chi cục Trồng trọt Bảo vệ thực vật	100.000.000	100.000.000	0	
	Kinh phí bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực Trồng trọt và BVTV	100.000.000	100.000.000	0	
3	Văn phòng sở	5.470.000.000	5.470.000.000	0	
3.1	Nhiệm vụ thường xuyên hàng năm	1.232.000.000	1.232.000.000	0	
a	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Nguồn dự toán năm 2025	Nguồn DT năm 2024 chuyển nguồn sang	Ghi chú
A	B	1=2+3	2	3	4
b	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và thu mẫu chất thải và phân tích làm cơ sở xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.	120.000.000	120.000.000	0	
c	Thẩm định các loại hồ sơ môi trường --> Kinh phí chi các hội đồng thẩm định lĩnh vực môi trường	162.000.000	162.000.000	0	
c.1	Kinh phí chi hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	50.000.000	50.000.000	0	
c.2	Kinh phí chi hội đồng thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	112.000.000	112.000.000	0	
d	Tuyên truyền lĩnh vực môi trường	900.000.000	900.000.000	0	
d.1	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	60.000.000	60.000.000	0	
d.2	Kinh phí đặt hàng Đài PTTH Tây Ninh: Tuyên truyền về nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý chất thải rắn	486.000.000	486.000.000	0	
d.3	Kinh phí đặt hàng Đài PTTH Tây Ninh: Tuyên truyền về công tác phân loại rác thải tại nguồn	354.000.000	354.000.000	0	
e	Các nhiệm vụ khác: Lấy mẫu, phân tích hàm lượng các thông số ô nhiễm có trong nước thải phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	50.000.000	50.000.000	0	
3.2	Nhiệm vụ chuyển tiếp	4.238.000.000	4.238.000.000	0	
a	Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền và triển khai mô hình điểm phân loại rác tại nguồn cho các đơn vị cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu dân, tổ tự quản,...	1.000.000.000	1.000.000.000		
b	Dự án: Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	500.000.000	500.000.000		
c	Dự án: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, quản lý chất thải nguy hại, chất thải y tế và xây dựng quy chế quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	430.000.000	430.000.000		
d	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	900.000.000	900.000.000		
e	Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025 --> Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025 - Nhiệm vụ: Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu môi trường (chi phí tư vấn lập báo cáo thiết kế)	20.000.000	20.000.000		
f	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	800.000.000	800.000.000		
g	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025	490.000.000	490.000.000		
h	Mua sắm phần mềm quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	98.000.000	98.000.000		
3.3	Nhiệm vụ mới	0	0	0	



STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Nguồn dự toán năm 2025	Nguồn DT năm 2024 chuyển nguồn sang	Ghi chú
A	B	1=2+3	2	3	4
a	Xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin tư liệu ngành Tài nguyên và Môi trường (nhiệm vụ thành phần, thuộc Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025)	0			
b	Xây dựng cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu thuộc Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025	0			
II.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường (Kinh phí không tự chủ)	12.770.000.000	12.770.000.000	0	
1	Kinh phí đặt hàng	3.200.000.000	3.200.000.000	0	
1.1	<u>Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường --> Trung tâm Nước sạch và Môi trường</u>	<u>3.200.000.000</u>	<u>3.200.000.000</u>	<u>0</u>	
	Kinh phí đặt hàng thực hiện Kế hoạch Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh	3.200.000.000	3.200.000.000		
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	9.570.000.000	9.570.000.000	0	
2.1	<u>Chi cục Thủy lợi</u>	<u>1.865.000.000</u>	<u>1.865.000.000</u>	<u>0</u>	
	Quan trắc kiểm soát và dự báo chất lượng nước công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.865.000.000	1.865.000.000		
2.2	<u>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</u>	<u>150.000.000</u>	<u>150.000.000</u>	<u>0</u>	
	Kinh phí Quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	150.000.000	150.000.000		
2.3	<u>Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường --> Trung tâm Nước sạch và Môi trường</u>	<u>7.555.000.000</u>	<u>7.555.000.000</u>	<u>0</u>	
	Mua sắm thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa thiết bị, vật tư phục vụ vận hành các trạm quan trắc và trung tâm điều hành	4.155.000.000	4.155.000.000		
	Kinh phí Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu	3.400.000.000	3.400.000.000		
III	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ (SN ĐÀO TẠO)	723.465.000	723.465.000	0	
1	<u>Văn phòng số</u>	<u>723.465.000</u>	<u>723.465.000</u>	<u>0</u>	
a	Hỗ trợ thu hút lao động trẻ về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	689.465.000	689.465.000	0	
b	Đào tạo cho cán bộ quản lý ngành nông nghiệp về kỹ năng xây dựng kế hoạch, hoạch định chiến lược, dự án, logic sáng tạo	34.000.000	34.000.000	0	
IV	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	85.000.000	85.000.000	0	
1	<u>Văn phòng số</u>	<u>85.000.000</u>	<u>85.000.000</u>	<u>0</u>	
	Kinh phí đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở “Ứng dụng chế phẩm vi sinh vật hữu hiệu EM (Effective Microorganisms) thứ cấp trong chăn nuôi gà thịt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”	85.000.000	85.000.000	0	
V	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	0	0	0	
1	Kinh phí tự chủ				
2	Kinh phí không tự chủ	0	0	0	

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Nguồn dự toán răm 2025	Nguồn DT năm 2024 chuyển nguồn sang	Ghi chú
A	B	1=2+3	2	3	4
*	Kinh phí để thực hiện Kế hoạch phục vụ Tết Nguyên Đán Ất Ty năm 2025	0	0	0	
a	Chi cục Kiểm Lâm	0	0	0	
b	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	
c	Trung tâm Nước sạch và Môi trường	0	0	0	
B	CHI CÁC CTMTQG, CTMT, NHIỆM VỤ (Nguồn NSTW - Vốn trong nước)	5.339.616.000	5.219.703.890	119.912.110	
I	CHI CÁC CTMTQG	1.659.616.000	1.539.703.890	119.912.110	
*	<u>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</u>	1.659.616.000	1.539.703.890	119.912.110	
1	Sự nghiệp kinh tế (sự nghiệp nông nghiệp)	1.151.759.000	1.039.670.000	112.089.000	
	<i>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững</i>	1.151.759.000	1.039.670.000	112.089.000	
	Văn phòng Sở: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).	1.151.759.000	1.039.670.000	112.089.000	
2	Chi quản lý hành chính	507.857.000	500.033.890	7.823.110	
	<i>Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.</i>	507.857.000	500.033.890	7.823.110	
a	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua “Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới” năm 2024.	210.600.000	210.600.000	0	
b	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.	196.257.000	188.433.890	7.823.110	
c	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”.	101.000.000	101.000.000	0	
II	CHI CTMT, NHIỆM VỤ	3.680.000.000	3.680.000.000	0	
II.1	Chi CTMT	3.680.000.000	3.680.000.000	0	
1	<u>Sự nghiệp kinh tế - SN lâm nghiệp</u>	3.680.000.000	3.680.000.000	0	
	BQL khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	3.680.000.000	3.680.000.000	0	
	Kinh phí thực hiện CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững (Mã CTMT: 10629)	3.680.000.000	3.680.000.000	0	